

CÁCH DÙNG GIỚI-TỪ SAU TÍNH-TỪ VÀ PHÂN-TỪ

(ADJECTIVES AND PARTICIPLES FOLLOWED BY PREPOSITIONS)

A

abandoned to one's fate [ə'bændənd] : buông theo số mệnh.

abashed at something [ə'bæʃt] : bối rối, hoảng hốt, xấu hổ trước điều gì.— He remained silent, *abashed at* the poverty of his parents : Ông ta lặng thinh, xấu hổ trước sự nghèo khó của ba má mình.

abhorrent to someone [əb'hɔrənt] : bị người nào ghê tởm. — Snakes are *abhorrent to* most of people : Rắn bị nhiều người kinh tởm (ghét).

abhorrent of something : không ưa thích vật gì.— Girls are *abhorrent of* rudeness : Các cô gái ghét sự thô bạo.

abominable to someone [ə'bɒmɪnəbl] : khả ố, đáng ghét đối với ai.— He is really *abominable to* her : Thật sự đối với cô ta, nó đáng ghét lắm.

absent from a place ['æbsənt] : vắng mặt nơi nào.— He is often *absent from* school : Nó hay vắng mặt ở trường.

absolved of something [əb'zɒlvd] : miễn trừ khỏi làm việc gì.— Lame persons are *absolved of* the military service : Những người tàn tật được miễn quân dịch.

absorbed in something [əb'sɔ:bɪd] : chăm chú miệt mài vào điều gì.— My father is *absorbed in* reading newspapers : Ba tôi đang chăm chú đọc báo.

abundant in (with) something [ə'bandənt] : đầy những vật gì.—

This river is abundant in fish : Con sông này đầy những cá.

acceptable to someone [ək'septəbl] : vừa lòng ai, được ai công nhận, ưng thuận.— Thanh Thúy's voice is acceptable to many boys and girls : Tiếng ca cô Thanh Thúy được nhiều thanh niên, thiếu nữ vừa ý.

accessible to someone [ək'sesəbl] : có thể tới được, vào được.— The White House is accessible to every American citizen : Người công dân Mỹ nào cũng vào được Tòa Bạch Ốc.

accessory to a crime [ək'sesəri] : can dự vào một trọng tội.— She is accessory to her husband's murder : Bà ta can vào tội giết chồng.

accountable to someone for something [ə'kauntəbl] : phải trình bày với ai về điều gì. — He is accountable to me for all the money he spends : Anh ta phải trình bày với tôi về tất cả tiền nong anh ta tiêu xài.

accurate in something [ækjʊrɪt] : chính xác về điều gì.— He is always accurate in what he says and does : Ông ta lúc nào cũng đúng mực trong lời nói việc làm.

accustomed to something [ə'kastəmd] : quen với, hợp với.— I am not accustomed to smoking cigarette : Tôi không quen hút thuốc lá.

acquainted with someone (something) [ə'kweɪntɪd] : quen biết người nào.— I have often heard of Mr Quỳnh, but I am not acquainted with him : Tôi hay nghe người ta nói tới ông Quỳnh, nhưng tôi không được quen biết ông ta.

addicted to something [ə'dɪktɪd] : đam mê điều gì.— He is addicted to drinking and smoking : Ông ta nghiện rượu và hút thuốc.

adequate to something [ə'dɪkwɪt] : cân xứng với việc gì.— He can find nobody adequate to that role : Ông ta không kiếm được ai đóng nổi vai đó.

adherent to someone [əd'hɪərənt] : liên kết chặt chẽ với ai.— He is adherent to me, in spite of so many dangers : Dầu cho bao nhiêu nguy hiểm, hắn ta vẫn một mực theo tôi.

- advantageous to someone** [ədven'teidʒəs] : có ích cho ai.— A car is *advantageous to me* in this big city : Một chiếc xe hơi thật tiện lợi cho tôi ở thành phố rộng lớn này.
- adverse to** [ədva:s] : bất tiện cho, bất lợi cho.— This noisy atmosphere is really *adverse to my health* : Bầu không khí ồn ào này thật bất lợi cho sức khỏe tôi.
- affable to someone** [ə'fəbl] : nhã nhặn với ai.— He is *affable to everybody* : Ông ta hòa nhã với mọi người.
- affected with a disease** [ə'fektɪd] : bị nhiễm bệnh.
- affected with pity** : thương cảm.
- affectionate to someone** [ə'fekʃənɪt] : dễ thương đối với ai.
- afflicted at (by) a piece of news** [ə'flɪktɪd] : buồn vì một tin gì — She is very *afflicted at the death of her lover* : Cô ta buồn trước cái chết của người yêu.
- afraid of** [ə'freɪd] : sợ.— I am *afraid of mad women* : Tôi sợ những người đàn bà điên.
- aggravated with someone** [ə'græveɪtɪd] : bực mình với ai.
- aggravated at something** : bực mình trước việc gì.
- aghast at a sight** [ə'gɑ:st] : kinh ngạc trước một cảnh tượng.— Everybody was *aghast at such a terrible accident* : Mọi người kinh ngạc trước một tai nạn khủng khiếp như thế.
- agitated with emotions** [ə'dʒɪteɪtɪd] : xúc cảm.
- agitated about something** : lo âu về điều gì.— She is *agitated about her husband's health* : Bà ta lo âu về sức khỏe của chồng mình.
- agreeable to someone (something)** [ə'grɪəbl] : vừa ý ai (điều gì).— His position is *agreeable to her* : Địa vị anh ta vừa ý cô ta lắm.
- akin to someone** [ə'kɪn] : có họ hàng với ai.
- akin to something** : gần gũi, giống điều gì.— Pity is often *akin to love* : Lòng thương xót thường hay gần với tình yêu (= dễ đi tới yêu).

alarmed at something [ə'la:md] : lo sợ về chuyện gì.— She is *alarmed at his arrival* : Cô ta lo sợ về việc anh ta đến.

alien to [ˈeɪljən] : hoàn toàn khác với.— Cruelty is quite *alien to his nature* : Sự độc ác hoàn toàn tương phản với bản chất anh ta.

alienated from someone [ˈeɪljə'neɪtɪd] : dứt tình với ai.— She was *alienated from her husband by his unfaithfulness* : Bà ta phải dứt tình với chồng vì người chồng bội bạc.

alive to something [ə'laɪv] : chú ý tới, hiểu rõ điều gì.— Everybody is *alive to his own interests* : Ai cũng để ý đến lợi ích riêng mình.

alive with : đầy (full of). — The market is *alive with people* : Chợ đầy người.

allied with a person (country) [ə'laɪd] : liên kết với người nào (xứ nào).

amazed at something [ə'meɪzɪd] : ngạc nhiên về điều gì. — Are you *amazed at seeing that scene?* : Bạn có ngạc nhiên khi thấy cảnh tượng ấy không?

ambitious of something [æm'bɪʃəs] : cao vọng điều gì. — He is *ambitious of honors and wealth* : Ông ta cao vọng được danh giá và giàu có.

amenable to [ə'mɪ:nəbl] : có trách nhiệm về ; đáng chịu . . . — *Amenable to a punishment* : Phải chịu phạt. — *Amenable to the law* : Phải tuân theo luật pháp. — *Amenable to advice* : Dễ bảo. — *Amenable to reason* : Biệt điều.

amorous of someone [ə'mɔərəs] : phải lòng ai.

amused at (with) something [ə'mju:zɪd] : vui về với điều gì.— Most people are *amused at his jokes* : Phần đông dân chúng thích những lời ông ta khôi hài.

analogous to something [ə'næləgəs] : giống với điều gì.— Human heart is *analogous to a pump* : Trái tim con người giống như một cái máy bơm.

- angry at something** ['æŋɡri] : giận dữ về điều gì.— The teacher is *angry at your laziness* : Giáo sư giận tính anh lười biếng.
- angry with someone for doing something** : giận ai vì làm điều gì.— I am *angry with you for not obeying me* : Tôi giận anh vì không tuân lệnh tôi.
- annoyed at something** [ə'noɪd] : buồn giận việc gì.— His father was *annoyed at his character* : Cha nó buồn vì tính nết nó.
- annoyed with someone for doing something** : buồn ai vì đã làm gì.— He was *annoyed with his wife for the badly cooked dinner* : Ông ta giận vợ vì bữa ăn tồi nẫu dờ.
- anxious about something** ['æŋkʃəs] : lo sợ về điều gì.— I am *anxious about her health* : Tôi lo sợ về sức khỏe cô ta.
- anxious for someone** : lo sợ cho ai.
- appalled at the news** [ə'pɔ:ld] : lo sợ khi nghe tin.
- apparent to someone** [ə'pɛərənt] : rõ ràng đối với ai.— His fault is *apparent to me* : Tôi thấy rõ lỗi hần ta.
- applicable to a case** [ə'plɪkəbl] : có thể áp dụng vào một trường hợp nào.— My words are not *applicable to your situation* : Những lời tôi không áp-dụng vào hoàn cảnh anh được.
- apprehensive of something** [ə'pri'hensɪv] : lo sợ về điều gì.— I am *apprehensive of the coming danger* : Tôi lo sợ về nguy cơ đang tới.
- apprised of a fact** [ə'praɪzd] : được báo trước một việc gì.— She is *apprised of her husband's return* : Bà ta được báo trước ngày chồng trở về.
- appropriate to** [ə'prɒpɪət] : thích hợp với.— Thick clothes are not *appropriate to you* : Quần áo giầy không thích hợp với anh.
- apt in a subject** [æpt] : có khiếu về.— My brother is *apt in mathematics* : Em trai tôi có khiếu về toán.
- apt for a purpose** : có khả năng dùng vào một mục đích gì.— Horse is *apt for reproduction* : Ngựa có khả năng (rất dễ) sinh sản.

arrayed in [ə'reid] : ăn mặc.— She was *arrayed in* her finest clothes : Cô ta mặc quần áo đẹp nhất của mình.

arrayed against the enemy : dàn hàng tấn công địch.

ashamed of something (someone) [ə'ʃeɪmd] : xấu hổ về điều gì.— You ought to be *ashamed of* your brutality : Bạn phải xấu hổ về sự tàn bạo của mình.

assiduous in one's studies [ə'sɪdjuəs] : chăm chỉ trong việc học hành

associated with someone [ə'souʃieɪtɪd] : liên kết với ai.— Many countries are *associated with* the United States of America to fight the Communists.

attached to someone (something) [ə'tætʃtɪ] : quyến luyến.— He is deeply *attached to* her : Nó quyến luyến cô ta lắm.

attendant on someone [ə'tendənt] : hầu hạ ai.— Civil servants should be *attendant on* people : Công chức phải hầu hạ dân.

attentive to someone (something) [ə'tentɪv] : ân cần đòi với ai (việc gì).— Please, be more *attentive to* your studies ! : Bạn hãy để ý học hành hơn lên !

avaricious of something [ə'veɪrɪəs] : tham lam điều gì quá độ.— He is only *avaricious of* money : Ông ta tham tiền quá độ.

awoke from sleep [əweɪk] : tỉnh dậy.

awoke to the danger : coi chừng nguy hiểm.

aware of something [ə'weɪə] : coi chừng việc gì.— Be *aware of* your friends ! : Hãy coi chừng các bạn của anh.